

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ VĂN HUỆ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2017 - 2018

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1089	245	199	212	226	207
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1089	245	199	212	226	207
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt	1089	245	199	212	226	207
	a. Chăm học, chăm làm	1020	241	191	197	184	207
	b. Tự tin, trách nhiệm	1061	243	199	211	201	207
	c. Trung thực, kỉ luật	1066	243	197	210	209	207
	d. Đoàn kết, yêu thương	1077	243	199	212	216	207
2	Đạt	122	10	10	18	84	00
	a. Chăm học, chăm làm	69	04	08	15	42	00
	b. Tự tin, trách nhiệm	28	02	00	01	25	00
	c. Trung thực, kỉ luật	23	02	02	02	17	00
	d. Đoàn kết, yêu thương	02	02	00	00	10	00
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	a. Chăm học, chăm làm	0	0	0	0	0	0
	b. Tự tin, trách nhiệm	0	0	0	0	0	0
	c. Trung thực, kỉ luật	0	0	0	0	0	0
	d. Đoàn kết, yêu thương	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo chất lượng môn học:						
1	Tiếng Việt	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	900 (82,6%)	236 (96,3%)	164 (82,4%)	147 (69,3%)	175 (77,4%)	178 (86%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	188 (17,3%)	08 (3,3%)	35 (17,6%)	65 (30,7%)	51 (22,6%)	29 (14%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,09%)	01 (0,4%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
2	Toán	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	974 (89,4%)	242 (98,8%)	184 (92,5%)	163 (76,9%)	200 (88,5%)	185 (89,4%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	114 (10,5%)	02 (0,8%)	15 (7,5%)	49 (30,1%)	26 (11,5%)	22 (10,6%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,1%)	01 (0,4%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
3	Khoa học	433				226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	409 (94,5%)				202 (89,4%)	207 (100%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5,5%)				24 (10,6%)	00 (0%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				00 (0%)	00 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	428 (98,8%)				224 (99,1%)	204 (98,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	05 (1,2%)				02 (0,9%)	03 (1,4%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				00 (0%)	00 (0%)
5	Tin học	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	989 (90,8%)	233 (95,1%)	183 (92%)	196 (92,5%)	192 (85)	185 (89,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100 (9,2%)	12 (4,9%)	16 (8%)	16 (7,5%)	34 (15%)	22 (10,6%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
6	Đạo đức	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1055 (96,9%)	240 (98%)	194 (97,5%)	205 (96,7%)	216 (95,6%)	200 (96,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34 (3,1%)	5 (2%)	5 (2,5%)	7 (3,3%)	10 (4,4%)	7 (3,4%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tự nhiên và Xã hội	656	245	199	212		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	623 (95%)	239 (97,6%)	183 (92%)	201 (94,8%)		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	33 (5%)	6 (2,4%)	16 (8%)	11 (5,2%)		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)		
8	Âm nhạc	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	956 (87,8%)	234 (95,5%)	176 (88,4%)	182 (85,8%)	182 (80,5%)	182 (87,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	133 (12,2%)	11 (4,5%)	23 (11,6%)	30 (14,2%)	44 (19,5%)	25 (12,1%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
9	Mĩ thuật	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1079 (99,1%)	243 (99,2%)	195 (98%)	210 (99,1%)	225 (99,6%)	206 (99,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0,9%)	2 (0,8%)	4 (2%)	2 (0,9%)	1 (0,4%)	1 (0,5%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
10	Thủ công (Kỹ thuật)	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1025 (94,1%)	237 (96,7%)	176 (88,4%)	193 (91%)	218 (96,5%)	201 (97,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	64 (5,9%)	8 (3,3%)	23 (11,6%)	19 (9%)	8 (3,5%)	6 (2,9%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
11	Thể dục	1089	245	199	212	226	207
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1085 (99,6%)	244 (99,6%)	198 (99,5%)	210 (99,1%)	226 (100%)	207 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	1 (0,4%)	1 (0,5%)	2 (0,9%)	00 (0%)	00 (0%)
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1089	245	199	212	226	207
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	1088 (99,9%)	244 (99,6)	199 (100%)	212 (100%)	226 (100%)	207 (100%)

a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	1088 (99,9%)	244 (99,6%)	199 (100%)	212 (100%)	226 (100%)	207 (100%)
3	Kiểm tra lại lần 1 (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,09%)	01 (0,4%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	207 (100%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	207 (100%)

Phát Nhuận, ngày 01 tháng 6 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Trương Quốc Hưng